ユースケース

(Use Case)

**ユースケース名1 (UseCase Name 1) :**

新しいメモを追加します(Add a new notes)

Thêm một ô ghi chú

**事前条件 （pre-conditions）:**

メモをオンラインで保存するには、インターネット接続のみが必要です。(You only need an internet connection to be able to save notes online)

Chỉ cần có kết nối internet để có thể lưu lại nội dung note trực tuyến.

**事後条件 （post-conditions）：**

新規入力ノートウィンドウが追加登録され、ノートウィンドウの一覧が表示されます。

(The new input note window is additionally registered and a list of note windows is displayed)

Cửa sổ ghi chú mới đầu vào được đăng ký bổ sung và danh sách các cửa sổ ghi chú được hiển thị.

**基本フロー （primary flow）：**

1. ユーザーはボタンをクリックして新しいメモ ウィンドウを追加します。

(The user clicks the button to add a new note window.)

Người dùng nhấn vào nút thêm cửa sổ ghi chú mới.

1. システムは新しいメモ ウィンドウを開き、メモ ウィンドウのタイトルをポイントします。

(The system opens a new note window and points to the title for the note window.)

Hệ thống mở cửa sổ ghi chú mới và trỏ đến tiêu đề cho cửa sổ ghi chú.

1. ユーザーはメモ ウィンドウのタイトルを入力します。

(The user enters a title for the note window.)

Người dùng nhập đặt tên tiêu đề cho cửa sổ ghi chú.

4. ユーザーは、「ここにコンテンツを入力...」という行にメモしたいコンテンツを入力します。

(Users enter the content they want to note in the line "enter content here...")

Người dùng nhập nội dung muốn ghi chú ở dòng “*enter content here...*”

1. ユーザーは「保存」ボタンを選択してメモウィンドウの内容を保存します。

(The user selects the “SAVE” button to save the contents of the note window.)

Người dùng chọn nút “*SAVE*” để lưu nội dung của cửa sổ ghi chú.

1. システムはコンテンツをサーバーに保存し、ユーザーをメモ ウィンドウのリストにリダイレクトします。

(The system saves the content on the server and redirects the user to the list of note windows.)

Hệ thống lưu lại nội dung trên máy chủ và điều hướng người dùng về trang danh sách các cửa sổ ghi chú.

1. システムは、新しく追加されたノート ウィンドウと古いノート ウィンドウのリストを表示します。

(The system displays a list of newly added note windows and old note windows.)

Hệ thống hiển thị danh sách cửa sổ ghi chú vừa được thêm và các cửa sổ ghi chú cũ.

**代替フロー （alternate flow）：**

- 新しく追加されたノート ウィンドウの名前が、スレッド 3 に表示されているウィンドウのリストの名前と一致する場合。

(When the name of a newly added note window matches the name in the list of windows displayed in thread 3 .)

Khi tên một cửa sổ ghi chú mới được thêm trùng với tên trong danh các cửa sổ hiển có ở luồng 3 .

3A : 「上書き」または「名前の変更」というメッセージダイアログボックスが表示されます。

(The system displays the message dialog box: “OVERWRITE” or “RENAME”)

Hệ thống hiển thị hộp thoại thông báo : “*OVERWRITE*” hoặc “*RENAME*”

3A.1 : 「上書き」の場合: システムは古いノートウィンドウ全体を削除し、編集を要求したばかりのウィンドウにそのノートのタイトルを使用します。

(In the case of “OVERWRITE” : the system will delete the entire old note window and use the title of that note for the window that has just requested to be edited.)

Trường hợp “*OVERWRITE*” : hệ thống sẽ xóa toàn bộ cửa sổ ghi chú cũ và sử dụng tiêu đề của ghi chú đó cho cửa sổ vừa yêu cầu chỉnh sửa.

3A.2 : ケース「名前の変更」(Case “RENAME”)

Trường hợp “*RENAME*”

3.A.2.1 : システムはメモのタイトルを設定する行に戻ります。

(The system returns to the line that sets the note's title.)

Hệ thống quay lại dòng đặt tiêu đề cho ghi chú.

3.A.2.2 : ユーザーはタイトル名を入力し、「OK」ボタンを選択します。

(User enters title name and selects “OK” button.)

Người dùng nhập tên tiêu đề và chọn nút “*OK*”.

**ユースケース名2 (UseCase Name 2) :**

メモを更新する(Update a notes)

Cập nhật một ô ghi chú

**事前条件 （pre-conditions）:**

* ノート ウィンドウ リストには 1 つ以上のノート ウィンドウが存在します。

(One or more note windows exist in the note window list.)

Một hoặc nhiều cửa sổ ghi chú tồn tại trong danh sách cửa sổ ghi chú.

**事後条件 （post-conditions）：**

メモ ウィンドウ (存在する場合) のタイトルと、表示されているメモ ウィンドウのリストを更新します。

(Update the title of the note window (if any) and the list of displayed note windows.)

Cập nhật lại tiêu đề của cửa sổ ghi chú (nếu có) và danh sách các cửa sổ ghi chú được hiển thị.

**基本フロー （primary flow）：**

1. ユーザーは表示されたノートウィンドウのリストから編集したいノートを選択します。

(The user selects the note they want to edit in the displayed note window list.)

Người dùng chọn ghi chú mà họ muốn chỉnh sửa trong danh sách cửa sổ ghi chú được hiển thị.

2. ユーザーはメモ ウィンドウの内容を編集します。

(The user edits the contents of the note window.)

Người dùng chỉnh sửa nội dung của cửa sổ ghi chú.

3. ユーザーは「保存」ボタンを選択して変更を保存します。

(The user selects the “SAVE” button to save the changes.)

Người dùng chọn nút “*SAVE*” để lưu các thay đổi.

4. システムはコンテンツをサーバーに保存し、ユーザーをメモ ウィンドウのリストにリダイレクトします。

(The system saves the content on the server and redirects the user to the list of note windows.)

Hệ thống lưu lại nội dung trên máy chủ và điều hướng người dùng về trang danh sách các cửa sổ ghi chú.

**代替フロー （alternate flow）：**

2A. 編集中にインターネット接続がない場合。 「保存」ボタンを押すとエラーメッセージが表示されます。

(If during editing there is no internet connection. When the “SAVE” button is pressed, an error message will be displayed.)

Nếu trong quá trình chỉnh sửa không có kết nối internet. Khi nhấn nút “*SAVE*”, một thông báo lỗi sẽ được hiển thị.

3A. 編集中に「EXIT」ボタンをクリックすると、メッセージが表示されます。

(If the user clicks the “EXIT” button during editing, a message will be displayed.)

Nếu người dùng nhấp vào nút “*EXIT*” trong quá trình chỉnh sửa, một thông báo sẽ được hiển thị.

3A.1 : 「SAVE」の場合：システムは編集内容を保存し、ユーザーをノートウィンドウのリストページにリダイレクトします。

(In case of “SAVE”: the system will save the edited content and redirect the user to the list page of note windows.)

Trường hợp “*SAVE*”: hệ thống sẽ lưu nội dung chỉnh sửa và điều hướng người dùng về trang danh sách các cửa sổ ghi chú.

3A.2 : 「保存しない」の場合：システムは編集内容を削除し、ユーザーをノートウィンドウのリストページにリダイレクトします。

(In the case of “DON’T SAVE”: the system will delete the edited content and redirect the user to the list page of note windows.)

Trường hợp “*DON’T SAVE*”: hệ thông sẽ xóa nội dung vừa chỉnh sửa và điều hướng người dùng về trang danh sách các cửa sổ ghi chú.

**ユースケース名3 (UseCase Name 3):**

メモを削除します。(Delete notes.)

Xóa ghi chú.

**事前条件（pre-conditions）：**

- ノート ウィンドウ リストには 1 つ以上のノート ウィンドウが存在します。

(One or more note windows exist in the note window list.)

Một hoặc nhiều cửa sổ ghi chú tồn tại trong danh sách cửa sổ ghi chú.

**事後条件（post-conditions）：**

- 既存のノート ウィンドウのリストと表示されているノート ウィンドウのリストを更新します。

(Updates the list of extant note windows and the displayed list of note windows.)Cập nhật danh sách các cửa sổ ghi chú còn tồn tại và danh sách các cửa sổ ghi chú được hiển thị.

**基本フロー（primary flow）：**

1. ユーザは、表示されたノートウィンドウの一覧から削除したいノートウィンドウを選択します。

(The user selects the note window they want to delete in the displayed note window list.)

Người dùng chọn cửa sổ ghi chú mà họ muốn xóa trong danh sách cửa sổ ghi chú được hiển thị.

2. ユーザーはメモウィンドウの「削除」ボタンをクリックします。

(The user clicks the “DELETE” button in the note window.)

Người dùng nhấp vào nút “*DELETE*” trong cửa sổ ghi chú.

3. ユーザーはメモウィンドウの削除を確認します。

(The user confirms the deletion of the note window.)

Người dùng xác nhận việc xóa cửa sổ ghi chú.

4. システムはリストからメモ ウィンドウを削除し、ユーザーをメモ ウィンドウのリストにリダイレクトします。

(The system removes the note window from the list and redirects the user to the list of note windows.)

Hệ thống loại bỏ cửa sổ ghi chú khỏi danh sách và điều hướng người dùng về trang danh sách các cửa sổ ghi chú.

**代替フロー（alternate flow）：**

3A. ユーザがノートウィンドウの削除を確認しない場合、ノートウィンドウは削除されず、表示が継続される。

(If the user does not confirm the deletion of the note window, the note window will not be deleted and the display will continue.)

Nếu người dùng không xác nhận việc xóa cửa sổ ghi chú, cửa sổ ghi chú sẽ không bị xóa và hiển thị tiếp tục.

ユースケースの例(Example use case):

* ユーザーが新しいメモを作成する: ユーザーは入力エリアにメモの内容を入力し、[新規作成] ボタンを押します。 新しいメモがメモリストに追加されます。

(User creates a new note: The user enters the content of the note in the input area and presses the "Create New" button. New note is added to the notes list.)

Người dùng tạo ghi chú mới: Người dùng nhập nội dung ghi chú vào vùng nhập và nhấn nút "Tạo mới". Ghi chú mới được thêm vào danh sách ghi chú.

* ユーザーがメモを編集する: ユーザーはリストからメモを選択し、「編集」機能をクリックします。 編集インターフェイスが表示され、ユーザーがメモの内容を更新できるようになります。

(User edits notes: User selects a note from the list and clicks on the "Edit" function. The editing interface is displayed, allowing users to update the content of the note.)

Người dùng chỉnh sửa ghi chú: Người dùng chọn một ghi chú từ danh sách và nhấn vào chức năng "Chỉnh sửa". Giao diện chỉnh sửa hiển thị, cho phép người dùng cập nhật nội dung của ghi chú.

* ユーザーがメモを削除する: ユーザーはリストからメモを選択し、[削除] 機能をクリックします。 メモがメモ リストから削除されます。

(User deletes a note: The user selects a note from the list and clicks on the "Delete" function. The note is removed from the notes list.)

Người dùng xóa ghi chú: Người dùng chọn một ghi chú từ danh sách và nhấn vào chức năng "Xóa". Ghi chú được xóa khỏi danh sách ghi chú.

テストケースの例(Example test case):

* 新しいメモ作成機能が正しいかどうかを確認します。有効なメモ テキストを入力し、新しいメモがメモ リストに表示されるかどうかを確認します。

(Check the correctness of the new note creation function: Enter a valid note text and check if the new note appears in the notes list.)

Kiểm tra tính đúng đắn của chức năng tạo ghi chú mới: Nhập nội dung ghi chú hợp lệ và kiểm tra xem ghi chú mới có xuất hiện trong danh sách ghi chú hay không.

* •ノート編集機能の正確性を確認します。リストからノートを選択し、内容を編集し、ノートが正常に更新されたかどうかを確認します。

(Check the correctness of the note editing function: Select a note from the list, edit the content and check if the note has been updated successfully.)

Kiểm tra tính đúng đắn của chức năng chỉnh sửa ghi chú: Chọn một ghi chú từ danh sách, chỉnh sửa nội dung và kiểm tra xem ghi chú đã được cập nhật thành công hay không.

* メモの削除機能が正しいことを確認します。リストからメモを選択し、「削除」機能をクリックします。 メモの削除を確認し、リストからメモが削除されたかどうかを確認します。 メモが完全に削除され、リストに表示されなくなっているかどうかを確認します。

(Check the correctness of the delete note function: Select a note from the list and click on the “Delete” function. Confirm the deletion of the note and check if the note has been removed from the list. Check if the note has been completely deleted and is no longer visible in the list.)

Kiểm tra tính đúng đắn của chức năng xóa ghi chú: Chọn một ghi chú từ danh sách và nhấn vào chức năng “Xóa”. Xác nhận xóa ghi chú và kiểm tra xem ghi chú đã được xóa khỏi danh sách hay chưa. Kiểm tra xem ghi chú đã bị xóa hoàn toàn và không còn hiển thị trong danh sách.

テストケース

（Test Case）

**テストケース名 1（test case name 1）:**

新しいタスクの入力 （Input a new task）

Thêm một ghi chú.

**事前条件 （pre-conditions）：**

メモをオンラインで保存するには、インターネット接続のみが必要です。(You only need an internet connection to be able to save notes online)

Chỉ cần có kết nối internet để có thể lưu lại nội dung note trực tuyến.

**事後条件 （post-conditions）：**

新規入力ノートウィンドウが追加登録され、ノートウィンドウの一覧が表示されます。

(The new input note window is additionally registered and a list of note windows is displayed)

Cửa sổ ghi chú mới đầu vào được đăng ký bổ sung và danh sách các cửa sổ ghi chú được hiển thị.

**テスト手順 （testing flow）：**

**Test case 1 :** タイトルが既存のウィンドウのリスト内の名前と一致しません。

(The title does not match the name in the list of existing windows.)

(Tiêu đề không trùng với tên trong danh sách các cửa sổ hiện có.)

1. ユーザーがメモの追加 (A blue circle with a white cross in it

   Description automatically generated with medium confidence) ボタンを選択します。

(User selects add (A blue circle with a white cross in it

Description automatically generated with medium confidence) note button)

(Người dùng chọn nút thêm (A blue circle with a white cross in it

Description automatically generated with medium confidence) ghi chú)

1. ユーザーはメモのタイトルを入力します。

(The user enters the title of the note. )

(Người dùng nhập tiêu đề của ghi chú.)

1. 新しいメモウィンドウが開きます。

(A new note window is opened.)

(Cửa sổ ghi chú mới được mở. )

4. ユーザーがメモの内容を追加する

(Users add note content)

(Người dùng thêm nội dung ghi chú)

5. ユーザーは次の 2 つのオプションのいずれかを選択できます。

(The user can choose one of two options: )

(Người dùng có thể được chọn lựa một trong hai lựa chọn sau : )

- EXIT : システムは内容を保存せずにメモ ウィンドウを終了します。

(The system exits the note window without saving the content.)

(Hệ thống thoát khỏi cửa sổ ghi chú mà không lưu lại nội dung. )

- SAVE : システムは内容を保存し、メモ ウィンドウを終了します。

(The system saves the content and exits the note window.)

(Hệ thống lưu lại nội dung và thoát khỏi cửa sổ ghi chú.)

6. 保存されているメモのリストが表示されます。

(The system displays a list of notes being saved.)

(Hệ thống hiển thị danh sách ghi chú đang được lưu.)

**Test case 2 :** タイトルは、既存のウィンドウのリスト内の名前と一致します。

(The title matches the name in the list of existing windows.)

(Tiêu đề trùng với tên trong danh các cửa sổ hiện có)

1. ユーザーがメモの追加 (A blue circle with a white cross in it

Description automatically generated with medium confidence) ボタンを選択します。

(User selects add (A blue circle with a white cross in it

Description automatically generated with medium confidence) note button.)

(Người dùng chọn nút thêm (A blue circle with a white cross in it

Description automatically generated with medium confidence) ghi chú)

2. ユーザーはメモのタイトルを入力します。

(The user enters the title of the note. )

(Người dùng nhập tiêu đề của ghi chú.)

3. 次のようなダイアログ ボックスが表示されます。「タイトルはすでに存在します。 」

(The system appears a dialog box stating: “Title already exists ! ".)

(Hệ thống xuất hiện hộp thoại thông báo : “*Title already exists !* ”.)

4. ユーザーは「OK」または「キャンセル」を選択します。 「このメモを上書きしますか?」という内容の次のダイアログ ボックスが表示されます。

(User selects “OK” or “Cancel”. The system will appear the next dialog box with the content "Do you want to overwrite this note?".)

(Người dùng chọn “OK” hoặc “Cancel”. Hệ thống sẽ xuất hiện hộp thoại tiếp theo với nội dung “*Do you want to overwrite this note?*”.)

5. ユーザーは次の 2 つのオプションのいずれかを選択できます。

(The user can choose one of two options: )

(Người dùng có thể được chọn lựa một trong hai lựa chọn sau : )

- RENAME : メモのタイトルをリセットします。

(Reset the title of the note.)

(Đặt lại tiêu đề của ghi chú.)

- OVERWRITE: メモのタイトルを同じ名前で上書きします。

(Overwrite the title of the note with the same name.)

(Ghi đè lên tiêu đề của ghi chú trùng tên.)

6. 新しいメモウィンドウが開きます。

(A new note window is opened.)

(Cửa sổ ghi chú mới được mở.)

1. ユーザーはメモの内容を追加します。

(Users add note content.)

(Người dùng thêm nội dung ghi chú.)

8. ユーザーは次の 2 つのオプションのいずれかを選択できます。

(The user can choose one of two options: )

(Người dùng có thể được chọn lựa một trong hai lựa chọn sau : )

- EXIT : システムは内容を保存せずにメモ ウィンドウを終了します。

(The system exits the note window without saving the content.)

(Hệ thống thoát khỏi cửa sổ ghi chú mà không lưu lại nội dung.)

- SAVE : システムは内容を保存し、メモ ウィンドウを終了します。

(The system saves the content and exits the note window.)

(Hệ thống lưu lại nội dung và thoát khỏi cửa sổ ghi chú.)

9. 保存されているメモのリストが表示されます。

(The system displays a list of notes being saved.)

(Hệ thống hiển thị danh sách ghi chú đang được lưu.)

**テストケース名 2 （test case name 2）:**

メモを更新する(Update a notes)

Cập nhật một ô ghi chú

**事前条件 （pre-conditions）:**

* ノート ウィンドウ リストには 1 つ以上のノート ウィンドウが存在します。

(One or more note windows exist in the note window list.)

Một hoặc nhiều cửa sổ ghi chú tồn tại trong danh sách cửa sổ ghi chú.

**事後条件 （post-conditions）：**

メモ ウィンドウ (存在する場合) のタイトルと、表示されているメモ ウィンドウのリストを更新します。

(Update the title of the note window (if any) and the list of displayed note windows.)

Cập nhật lại tiêu đề của cửa sổ ghi chú (nếu có) và danh sách các cửa sổ ghi chú được hiển thị.

**テスト手順 （testing flow）：**

**Tet case 1 :** インターネットがあるときにコメント ボックスを編集する。

(Edit a comment box when there is internet)

(Sửa một ô ghi chú khi có internet)

1. ユーザーは、保存されているメモのリストでメモ ボックスを選択します。

(The user selects a note box in the list of notes being saved.)

(Người dùng chọn một ô ghi chú trong danh sách ghi chú đang được lưu.)

2. ユーザーはメモ領域に入り、コンテンツを更新することを選択します。

(Users choose to enter the notes area and update the content.)

(Người dùng chọn vào khu vực ghi chú và cập nhật nội dung.)

3. ユーザーは「保存」ボタンを選択します。

(The user selects the "SAVE" button.)

(Người dùng chọn vào nút “SAVE”.)

1. システムは内容を保存し、メモ ウィンドウを終了します。

(The system saves the content and exits the note window.)

(Hệ thống lưu lại nội dung và thoát khỏi cửa sổ ghi chú.)

5. 保存されているメモのリストが表示されます。

(The system displays a list of notes being saved.)

(Hệ thống hiển thị danh sách ghi chú đang được lưu.)

**Test case 2 :** インターネットがない場合のメモボックスを修正する。

(Fix the notes box when there is no internet)

(Sửa ô ghi chú khi không có internet)

1. ユーザーは、保存されているメモのリストでメモ ボックスを選択します。

(The user selects a note box in the list of notes being saved.)

(Người dùng chọn một ô ghi chú trong danh sách ghi chú đang được lưu.)

2. ユーザーはメモ領域に入り、コンテンツを更新することを選択します。

(Users choose to enter the notes area and update the content.)

(Người dùng chọn vào khu vực ghi chú và cập nhật nội dung.)

3. ユーザーは「保存」ボタンを選択します。

(The user selects the "SAVE" button.)

(Người dùng chọn vào nút “SAVE”.)

4. システムに次の警告ダイアログ ボックスが表示されます。「インターネット接続がありません。 このメモを保存するにはインターネットに接続してください。」

(The system appears a warning dialog box: “No internet connection. Please connect to the internet to save this note.”)

(Hệ thống xuất hiện hộp thoại cảnh báo : “*No internet connection. Please connect to the internet to save this note.*”)

5. ユーザーは「OK」または「キャンセル」を選択します。 システムは保存が成功するまで再度接続を試みます。

(User selects “OK” or “Cancel”. The system will try to connect again until the save is successful.)

(Người dùng chọn “OK” hoặc “Cancel”. Hệ thống sẽ thử kết nối lại đến khi lưu thành công. )

**Test case 3 :** メモを終了します。

(Exit the notes.)

(Thoát khỏi ô ghi chú.)

1. ユーザーは、保存されているメモのリストでメモ ボックスを選択します。

(The user selects a note box in the list of notes being saved.)

(Người dùng chọn một ô ghi chú trong danh sách ghi chú đang được lưu.)

2. ユーザーはメモ領域に入り、コンテンツを更新することを選択します。

(Users choose to enter the notes area and update the content.)

(Người dùng chọn vào khu vực ghi chú và cập nhật nội dung.)

3. ユーザーは「EXIT」ボタンを選択します。

(The user selects the "EXIT" button.)

(Người dùng chọn vào nút “EXIT”.)

4. 「変更を保存しますか?」というダイアログ ボックスが表示されます。

(The system appears a dialog box saying: “Do you want to save the changes?”.)

(Hệ thống xuất hiện hộp thoại thông báo : “*Do you want to save the changes?*”.)

5. ユーザーは次の 2 つのオプションのいずれかを選択できます。

(The user can choose one of two options: )

(Người dùng có thể được chọn lựa một trong hai lựa chọn sau : )

- DON’T SAVE : システムは内容を保存せずにメモ ウィンドウを終了します。

(The system exits the note window without saving the content.)

(Hệ thống thoát khỏi cửa sổ ghi chú mà không lưu lại nội dung.)

- SAVE : システムは内容を保存し、メモ ウィンドウを終了します。

(The system saves the content and exits the note window.)

(Hệ thống lưu lại nội dung và thoát khỏi cửa sổ ghi chú.)

**テストケース名 3（test case name 3）:**

メモを削除します。(Delete notes.)

Xóa ghi chú.

**事前条件（pre-conditions）：**

- ノート ウィンドウ リストには 1 つ以上のノート ウィンドウが存在します。

(One or more note windows exist in the note window list.)

Một hoặc nhiều cửa sổ ghi chú tồn tại trong danh sách cửa sổ ghi chú.

**事後条件（post-conditions）：**

- 既存のノート ウィンドウのリストと表示されているノート ウィンドウのリストを更新します。

(Updates the list of extant note windows and the displayed list of note windows.)Cập nhật danh sách các cửa sổ ghi chú còn tồn tại và danh sách các cửa sổ ghi chú được hiển thị.

**テスト手順 （testing flow）：**

**Test case 1 :** メモを削除する

(Delete notes.)

(Xóa ghi chú.)

1. ユーザーは、保存されているメモのリストでメモ ボックスを選択します。

(The user selects a note box in the list of notes being saved.)

(Người dùng chọn một ô ghi chú trong danh sách ghi chú đang được lưu.)

1. ユーザーは「削除」ボタンを選択します。

(The user selects the "DELETE" button.)

(Người dùng chọn vào nút “DELETE”.)

3. 「このメモを削除しますか?」というメッセージを含むダイアログ ボックスが表示されます。

(The system appears a dialog box with the message: “Do you want to delete to this note?”.)

(Hệ thống xuất hiện hộp thoại thông báo : “*Do you want delete to this note?*”.)

4. ユーザーは「OK」を選択できます。

(User can select “OK”.)

(Người dùng có thể được chọn “OK”.)

5. システムは、保存されているメモのリストからメモを削除します。

(The system deletes the note from the list of notes being saved.)

(Hệ thống xóa ghi chú khỏi danh sách ghi chú đang được lưu.)

**Test case 2 :** メモを元に戻す

(Undo a note)

(Hoàn tác ghi chú)

1. ユーザーが保存されているメモのリストでメモ ボックスを選択します

(User selects a note box in the list of notes being saved)

(Người dùng chọn một ô ghi chú trong danh sách ghi chú đang được lưu)

2. ユーザーは「削除」ボタンを選択します。

(The user selects the "DELETE" button.)

(Người dùng chọn vào nút “DELETE”.)

3. 「このメモを削除しますか?」というメッセージを含むダイアログ ボックスが表示されます。

(The system appears a dialog box with the message: “Do you want to delete to this note?”)

(Hệ thống xuất hiện hộp thoại thông báo : “*Do you want delete to this note?*”)

4. ユーザーは「キャンセル」を選択できます。

(User can select “Cancel”.)

(Người dùng có thể được chọn “Cancel”. )

5. 通知ダイアログ ボックスが閉じ、コメント ボックスに戻ります。

(The system closes the notification dialog box and returns to the comment box.)

(Hệ thống tắt hộp thoại thông báo và trở lại ô ghi chú.)